TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2019/KDTM-PT
Ngày: 11/01/2019
V/v: tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Đình Tiến**

Các Thẩm phán: **Ông Hoàng Ngọc Thành**

Ông Lê Thanh Bình

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: **Ông Phạm Hoàng Nam** - cán bộ Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hoa- Kiểm sát viên.

Ngày 11 Tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 111/2018/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa". Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân quận BĐ, thành phố Hà Nội bị Công ty TNHH Nhựa đường P và Tổng công ty xây dựng công trình GT kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 529/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** **Công ty TNHH Nhựa đường P;** *Địa chỉ: Tầng 19, số 229 phố TS, phường NTS, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội.*

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Ch –Chủ tịch Hội đồng thành viên và bà Lê Thị Ngọc B – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị V, ông Nguyễn Văn Th, ông Đỗ Xuân H, ông Hoàng Văn L theo Giấy ủy quyền ngày 09/10/2018. (Bà V, ông Th, ông H và ông L có mặt tại phiên tòa).

*** Bị đơn:** **Tổng Công ty xây dựng công trình GT 1;** *Trụ sở: Số 623*

đường LT, phường TC, quận BĐ, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc H – Chủ tịch HĐQT và ông Ngô Bá T –Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân H và bà Nguyễn Thị Nha T – Chuyên viên Phòng Pháp chế Tổng công ty theo Giấy ủy quyền số 38/UQ-TCT ngày 09/01/2019. Ông H và bà Tr có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Đình V - Công ty Luật TNHH MT - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Luật sư V có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Công ty TNHH Nhựa đường P (sau đây gọi là Công ty P) và Tổng công ty xây dựng công trinh GT (sau đây gọi là Công ty C 1) đã ký kết các hợp đồng cụ thể như sau: Hợp đồng mua bán nhựa đường số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 045-2013/PLC.NĐCT ngày 02/5/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 8/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/03/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC-NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng, Công ty C1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy Công ty P đã khởi kiện yêu cầu Công ty C1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng nói trên.

Tại các buổi làm việc tại Tòa án, Công ty P xác nhận Công ty và Công ty C1 đã thanh lý xong 03 hợp đồng là: Hợp đồng mua bán nhựa đường số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 045-2013/PLC.NĐCT ngày 02/5/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013 và xin rút yêu cầu khởi kiện giải quyết tranh chấp đối với các Hợp đồng trên.

Tính đến ngày 13/9/2018, Tổng công ty xây dựng công trinh GT – Công ty CP còn chưa thanh toán cho Công ty TNHH Nhựa đường P theo các hợp đồng: Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/03/2015; Hợp đồng số 023-2017/PLC.NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017, với tổng số tiền gốc là: 27.146.342.060 đồng. Về lãi suất, Công ty Nhựa đường P đề nghị Tòa án tính lãi suất đối với Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC. NĐ ngày 08/6/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ

ngày 08/10/2013 với mức lãi suất chậm thanh toán là 1,5%/tháng (căn cứ theo thỏa thuận về lãi suất tại Điều 3.6 trong các Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên). Cụ thể như sau:

Đối với **Hợp đồng 282E**: Căn cứ Điều 3.4: Thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của 09 hóa đơn 1855, 1881, 1894, 1902, 1912, 071, 082, 099 và 112 là từ ngày 03/8/2014. Ngày 29/12/2017, C1 thanh toán toàn bộ 08 hóa đơn 1855, 1881, 1894, 1902, 1912, 071, 082, 099 và một phần hóa đơn 112. Do đó, tiền lãi sẽ được tính từ ngày 03/8/2014 đến ngày 28/12/2017, với tổng số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán 1.244 ngày/ tổng số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng.

Thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của 10 hóa đơn tiếp theo (128, 143, 165, 203, 217, 228, 240, 272, 322, 363) là từ ngày 24/8/2014. Ngày 05/7/2018, C1 thanh toán toàn bộ hóa đơn 112 (còn lại) và 09 hóa đơn nêu trên và một phần hóa đơn 363. Do đó, tiền lãi sẽ được tính từ ngày 24/8/2014 đến ngày 04/7/2018, với tổng số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.411 ngày/ tổng số tiền nợ gốc là 5.000.000.000 đồng.

Thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của 15 Hóa đơn còn lại của Hợp đồng này (380, 395, 418, 436, 464, 466, 550, 552, 664, 683, 721, 1052, 1054, 1063, 1458) là từ ngày 30/8/2014. Đến nay, C1 vẫn chưa thanh toán đầy đủ Hóa đơn 363 và 15 Hóa đơn còn lại này. Do đó, tiền lãi sẽ được tính từ ngày 30/8/2014 đến ngày triệu tập phiên tòa (13/9/2018), với tổng số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.475 ngày/ tổng số tiền nợ gốc là 6.115.393.860 đồng.

Như vậy, số tiền lãi quá hạn theo Hợp đồng 282E tạm tính đến ngày 13/9/2018 là **9.592.602.972** đồng.

Đối với Hợp đồng 08.06: Căn cứ Điều 3.4: Thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Tính đến nay, C1 vẫn chưa thanh toán cho P bất kỳ hóa đơn nào của Hợp đồng này. Vì vậy, tiền lãi sẽ được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (thời điểm xuất hóa đơn + 60 ngày) đến ngày triệu tập phiên tòa (13/9/2018), chi tiết các hóa đơn như sau:

- Hóa đơn 498 với số tiền 574.774.200 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 18/9/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 360 ngày;

- Hóa đơn 545 với số tiền 933.075.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 29/9/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 349 ngày;

- Hóa đơn 654 với số tiền 896.613.300 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 09/10/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 339 ngày;

- Hóa đơn 705 với số tiền 326.123.600 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 19/10/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 329 ngày;

- Hóa đơn 687 với số tiền 1.905.482.700 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 19/10/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 329 ngày;

- Hóa đơn 724 với số tiền 398.090.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 30/10/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 318 ngày;

- Hóa đơn 725 với số tiền 158.301.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 30/10/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 318 ngày;

- Hóa đơn 852 với số tiền 230.685.400 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 30/10/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 318 ngày;

- Hóa đơn 889 với số tiền 398.178.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 09/11/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 308 ngày.

Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng 08.06 tạm tính đến ngày 13/9/2018 là **971.820.694 đồng.**

Đối với các Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/03/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC.NĐ ngày 20/02/2017 do khi ký kết hợp đồng hai bên không có điều khoản thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán do đó Công ty Nhựa đường P căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại để tính lãi suất đối với 03 hợp đồng trên.

Cụ thể đối với **Hợp đồng số 124**: Căn cứ Điều 3.2: "*Bên B thanh toán tiền mua nhựa đường cho Bên A theo phương thức thanh toán tiền trước khi nhận hàng ngay sau khi ký kết hợp đồng"*. Vì vậy, khi C1 không thực hiện việc thanh toán, ngày xuất hóa đơn được hiểu là ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

- Theo đó, hóa đơn 2278 có thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán là từ ngày 20/01/2015. Ngày 29/01/2018, C1 thanh toán toàn bộ hóa đơn nêu trên nên tiền lãi sẽ được tính từ ngày 20/01/2015 đến ngày 28/01/2018. Số tiền tính lãi của Hóa đơn 2278 là 2.369.700.500 đồng, với số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.105 ngày và số tiền lãi phát sinh là 1.112.870.597 đồng.

- Hóa đơn 2314 có thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán là từ ngày 31/01/2015. Ngày 29/01/2018, C1 thanh toán toàn bộ hóa đơn nêu trên nên tiền lãi sẽ được tính từ ngày 31/01/2015 đến ngày 28/01/2018. Số tiền tính lãi của hóa đơn 2314 là 3.636.919.000 đồng, với số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.094 ngày và số tiền lãi phát sinh là 1.690.985.489 đồng.

- Thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của hóa đơn 2456 là từ ngày 10/02/2015. Ngày 09/02/2018, C1 thanh toán một phần hóa đơn nêu trên 993.380.500 đồng nên tiền lãi sẽ được tính từ ngày 10/02/2015 đến ngày 08/02/2018 (tổng số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.095 ngày) trên số nợ gốc là 993.380.500 đồng, với số tiền lãi phát sinh là 462.294.450 đồng.

- Phần nợ gốc còn lại chưa thanh toán của hóa đơn 2456 sẽ được tính lãi từ ngày 10/02/2015 đến ngày 13/9/2018 (tổng số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.311 ngày) trên số nợ gốc là 3.829.740.000 đồng, với số tiền lãi phát sinh là 2.133.835.385 đồng.

- Cuối cùng, thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của hóa đơn 2523 là từ ngày 20/02/2015. Đến nay, C1 vẫn chưa thanh toán đầy đủ hóa đơn 2523 nên tiền lãi sẽ được tính từ ngày 20/02/2015 đến ngày 13/9/2018 (tổng số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.301 ngày) trên số nợ gốc là 951.258.000 đồng, với số tiền lãi phát sinh là 525.974.330 đồng.

Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng 124 tạm tính đến ngày 13/9/2018 là **5.925.960.251 đồng.**

Đối với Hợp đồng 014: Căn cứ Điều 3.1:"*Bên B thanh toán tiền mua nhựa đường cho Bên A theo phương thức thanh toán tiền trước khi nhận hàng ngay sau khi ký kết hợp đồng"*. Vì vậy, khi C1 không thực hiện việc thanh toán, ngày xuất hóa đơn được hiểu là ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Tính đến nay, C1 vẫn chưa thanh toán cho P bất kỳ hóa đơn nào của Hợp đồng này. Vì vậy, tiền lãi sẽ được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (thời điểm xuất hóa đơn) đến ngày triệu tập phiên tòa (13/9/2018):

- Hóa đơn 703 với số tiền là 743.688.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 28/4/2015 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 1.234 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 390.027.172 đồng.

- Hóa đơn 761 với số tiền là 699.435.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 19/5/2015 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 1.213 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 360.576.228 đồng.

Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng 014 tạm tính đến ngày 13/9/2018 là **750.603.400 đồng.**

Đối với Hợp đồng 023: Căn cứ Điều 2.2: "*Khi ... thời gian nhận hàng (căn cứ ngày trên hóa đơn bán hàng) đã đến 60 ngày, Bên A sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán cho Bên B. Trong vòng 2 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán, Bên B lập văn bản yêu cầu C1 thanh toán. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thanh toán của Bên B, C1 thanh toán toàn bộ số tiền đã mua nhựa đường cho Bên A."*

Như vậy, thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày thứ 70, ngay sau ngày xuất hóa đơn (60 ngày sau xuất hóa đơn + 1 ngày gửi hồ sơ đề nghị thanh toán + 2 ngày nhận được hồ sơ đề nghị + 1 ngày lập văn bản yêu cầu thanh toán + 5 ngày thanh toán). Do C1 vẫn chưa thanh toán cho P bất kỳ hóa đơn nào của Hợp đồng này, nên tiền lãi sẽ được tính từ ngày thứ 70, ngay sau ngày xuất hóa đơn cho đến ngày triệu tập phiên tòa (13/9/2018):

- Hóa đơn 570 với số tiền 173.140.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 27/5/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 474 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 34.879.053 đồng.

- Hóa đơn 627 với số tiền 882.420.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 09/6/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 461 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 172.888.139 đồng.

- Hóa đơn 662 với số tiền 1.126.950.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 19/6/0217 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng 451 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 216.008.141 đồng.

- Hóa đơn 694 với số tiền 1.041.370.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 28/6/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 442 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 195.621.355 đồng.

- Hóa đơn 729 với số tiền 639.650.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 06/7/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 434 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 117.983.443 đồng.

- Hóa đơn 738 với số tiền 455.840.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 11/7/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 429 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 83.111.028 đồng.

- Hóa đơn 780 với số tiền 981.150.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 21/7/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 419 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 174.718.375 đồng.

- Hóa đơn 805 với số tiền 1.047.717.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 31/7/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng 409 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 182.119.408 đồng.

- Hóa đơn 828 với số tiền 838.299.000 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 08/8/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 401 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 142.867.107 đồng.

- Hóa đơn 867 với số tiền 1.798.967.500 đồng, số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 20/8/2017 đến ngày 13/9/2018, tổng cộng là 389 ngày; với số tiền lãi phát sinh là 297.414.302 đồng.

Do đó, số tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng 023 tạm tính đến ngày 13/9/2018 là **1.617.610.350 đồng.**

Như vậy, tổng số tiền Công ty P yêu cầu Công ty C1 phải thanh toán tính đến ngày 13/9/2018 là: 46.004.939.726 đồng. Trong đó số tiền gốc là: 27.146.342.060 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là: 18.858.597.666 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 14/9/2018 cho đến khi Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP (Ciencon 1) trả hết nợ cho Công ty Nhựa đường P.

Bị đơn Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP trình bày :

Bị đơn xác nhận đã ký kết các hợp đồng kinh tế với Nguyên đơn cụ thể như sau: Hợp đồng mua bán nhựa đường số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 045-2013/PLC.NĐCT ngày 02/5/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/3/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC-

NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.

Bị đơn xác nhận giữa Nguyên đơn và Bị đơn đã thanh lý xong 04 hợp đồng là: Hợp đồng mua bán nhựa đường số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 045-2013/PLC.NĐCT ngày 02/5/2013;Hợp đồng mua bán nhựa đường số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014. Tính đến ngày 13/9/2018, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn theo 04 hợp đồng: Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/3/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC.NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC. NĐ ngày 08/6/2017 với tổng số tiền nợ gốc là: 27.146.342.060 đồng.

Việc Công ty Nhựa đường P cho rằng Công ty C1 chỉ mới thanh toán xong 03 hợp đồng là không đúng vì ngày 04/7/2017 Công ty C1 đã trả cho Công ty Nhựa đường P số tiền 5.000.000.000 đồng để thanh toán toàn bộ cho hợp đồng 124 với số tiền 4.720.998.000 đồng và một phần hợp đồng 08.06 với số tiền 219.002.000 đồng. Đối với số tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty Nhựa đường P yêu cầu Công ty C1 phải thanh toán là 18.858.597.666 đồng, bị đơn không đồng ý và đề nghị đối với các hợp đồng có thỏa thuận về lãi suất là hợp đồng 282E và 08.06 Công ty C1 đồng ý với mức tính lãi suất 1,5%/tháng nhưng theo thỏa thuận tại Điều 3.6 trong hợp đồng thời gian tính lãi suất đối với mức lãi suất trên chỉ áp dụng trong thời gian đã thỏa thuận chứ không phải thời gian như cách tính lãi mà Công ty Nhựa đường P đã nêu. Cụ thể đối với hợp đồng 08.06 lãi suất chậm thanh toán là 1,5%/tháng và chỉ tính lãi trên tổng số nợ gốc trong thời gian 60 ngày; đối với hợp đồng 282E lãi suất chậm thanh toán là 1,5%/ tháng và chỉ tính lãi trên tổng số nợ gốc trong thời gian 30 ngày.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã ra các quyết định về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như sau:

- Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/05/2018 phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của bị đơn tại các ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng (Vpbank- 89 láng Hạ); ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Viettinbank – chi nhánh Ba Đình); ngân hàng TMCP Sài gòn- hà Nội (SHB- chi nhánh Hà Nội). Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 15/06/2018 hủy bỏ quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/05/2018 và quyết định buộc thực hiện biện pháp đảm bảo.

- Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/06/2018 phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của bị đơn tại Ngân hàng Liên Việt chi nhánh Đông Đô số tiền 45.000.000.000đ cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Kèm theo quyết định Buộc thực hiện biện pháp đảm bảo của Tòa án số 04/2018/QĐ-BPĐB ngày 16/06/2018 buộc Nguyên đơn phải gửi vào tài khoản phong tỏa số tiền 4.000.000.000đ tại tài khoản phong tỏa ngân hàng Eximbank chi nhánh Ba Đình

Bị đơn cũng đã thanh toán cho nguyên đơn một phần khoản nợ, các bên đã thanh lý 03 hợp đồng: gồm hợp đồng số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng số 045-2013/PLC.NĐCT và Hợp đồng số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013. Còn lại 05 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/3/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC-NĐCT ngày 20/02/2017;Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.Hai bên Công ty đã thống nhất đối với số nợ gốc của 02 hợp đồng số 014, 023. Đối với 03 hợp đồng 282E, hợp đồng 08.06 và hợp đồng 124 hai bên Công ty không thống nhất được về số nợ gốc đã thanh toán. Cụ thể phía Công ty C1 cho rằng ngày 04/7/2018 đã thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng cho hai hợp đồng là hợp đồng số 124 với số tiền nợ gốc là: 4.780.998.000 đồng và thanh toán một phần nợ gốc cho Hợp đồng 08.06 với số tiền là: 219.002.000 đồng. Ngày 07/12/2017 Công ty C1 đã thanh toán cho Công ty Nhựa đường P số tiền gốc 1.829.688.300 đồng (có ủy nhiệm chi kèm theo). Công ty Nhựa đường P cho rằng vì không có sự thống nhất giữa hai Công ty đối với việc thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng trên cho Hợp đồng nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cũng xác nhận ngày 25/09/2018 bị đơn đã thanh toán tiếp cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng vào hợp đồng 282E, do đó tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn chưa thanh toán theo 05 hợp đồng là: tiền gốc là: 26.646.342.060 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là: 18.858.597.666 đồng, tổng cộng là: 45.504.939.726 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2018 đến khi bị đơn trả hết nợ.

Do xét thấy nguyên đơn không xuất trình được các tài liệu chứng cứ về việc hai bên có tiếp các hợp đồng mua bán hàng hóa kể từ sau ngày 01/12/2017 nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận quan điểm của bị đơn về việc đối trừ số tiền 1.829.688.300 đồng mà bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn vào ngày 07/12/2017 vào các khoản nợ cũ đang tranh chấp (thuộc các hợp đồng đang khởi kiện) nên Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân quận BĐ đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Nhựa đường P đối với Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP về yêu cầu thanh toán theo các hợp đồng: Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/3/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC.NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.

2. Buộc Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP phải thanh toán cho Công ty TNHH Nhựa đường P tính đến ngày 25/9/2018 với tổng số tiền: 43.184.641.381 đồng (Bốn mươi ba tỷ, một trăm tám tư triệu, sáu trăm bốn mươi mốt nghìn, ba trăm tám mốt đồng).Trong đó:

- Gốc: 24.816.653.760 đồng ; Tiền lãi chậm thanh toán: 18.367.987.621đồng.

3.Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/6/2018 để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự, quyền kháng nghị của Viện kiểm sát.

Ngày 09/10/2018 Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án về số tiền 1.829.688.300 đồng mà bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn vào ngày 07/12/2017. Ngày 08/10/2018 Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và nêu các lý do:

- Về số tiền nợ gốc: Bị đơn không đồng ý quan điểm của Tòa sơ thẩm đối trừ số tiền 5.000.000.000đ vào hợp đồng 282 E mà theo Ủy nhiệm chi của bị đơn thì số tiền này phải đối trừ hết vào hợp đồng 124 số tiền 4.780.998.000đ và số còn lại 219.002.000đ cho hợp đồng 08.06 nhằm tất toán hợp đồng 124 tránh thiệt hại cho bị đơn.

- Về số tiền lãi: Tòa án đã căn cứ vào lãi suất quá hạn của một số ngân hàng do Tòa án tự xác minh không công bố công khai tài liệu chứng cứ.

- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không xác minh nguồn tiền gây thiệt hại cho bị đơn và các bên liên quan.

- Việc trả lãi số tiền chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản là không có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn xuất trình các tài liệu bao gồm: Công văn số 1173 ngày 12/12/2017; công văn số 1143 ngày 01/12/2017; phiếu đặt hàng ngày 01/12/2017 của bị đơn gửi nguyên đơn; bản chào hàng ngày 01/12/2017; công văn 370 ngày 25/10/2017 của nguyên đơn gửi bị đơn; các hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn xuất cho bị đơn kể từ sau ngày 01/12/2017 cùng bản Vi bằng Văn phòng thừa phát lại Hai Bà Trưng lập ngày 23/11/2018.

Bị đơn xuất trình yêu cầu mời luật sư; căn cứ thay đổi người đại diện theo pháp luật và ủy quyền tham gia tố tụng. Đồng thời đề nghị Tòa án triệu tập và đưa Chi nhánh Công ty 123 của Bị đơn và Chi nhánh nhựa đường Cần Thơ của Nguyên đơn tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã trình bày:**

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu kháng cáo và xuất trình các tài liệu chứng minh số tiền 1.829.688.300đ được bị đơn chuyển cho nguyên đơn nhằm thanh toán các hợp đồng đang diễn ra sau ngày 01/12/2017 như công văn 1137 ngày 12/12/2017 của bị đơn đã giải thích rõ. Do thấy việc bị đơn chuyển tiền theo lệnh chi là thanh toán cho công văn 370 của mình là không phù hợp và vì ủy nhiệm chi không thể sửa chữa được nên đã yêu cầu bị đơn giải thích và bị đơn đã ban hành văn bản 1137 như đã nêu ở trên. Nguyên đơn cũng xác nhận bị đơn đã thanh toán thêm số tiền 500.000.000 đồng và được trừ vào khoản nợ gốc nên số nợ gốc nguyên

đơn yêu cầu thanh toán chỉ còn là: Gốc: 26.646.342.060 đồng và tiền lãi chậm thanh toán: 18.631.371.582 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng như luật sư của bị đơn đề nghị vì chi nhánh công ty không phải pháp nhân tham gia tố tụng.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư của bị đơn có văn bản đề nghị Tòa triệu tập người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là hai đơn vị đã tham gia kí kết 3 hợp đồng đang tranh chấp để làm rõ về thẩm quyền kí kết và thời gian phát sinh quyền nghĩa vụ để xác định thời gian chịu lãi quá hạn.

Đại diện của bị đơn chỉ có quan điểm về nội dung kháng cáo về số tiền 05 tỷ đồng; cách tính lãi như trong đơn kháng cáo cùng văn bản ý kiến đã nêu và không đồng ý kiến của Nguyên đơn về số tiền 1.829.688.300đ theo kháng cáo của nguyên đơn mà không có ý kiến về các nội dung kháng cáo trong đơn là việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và việc trả lãi với số tiền chậm thi hành án.

Quan điểm của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

* Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

- Tòa án NDTP Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 285 BLTTDS. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định và yêu cầu chung của phiên tòa phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định tại Điều 51 BLTTDS. Nguyên đơn và Bị đơn đã chấp hành đúng theo qui định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 BLTTDS.

* Xét nội dung kháng cáo:

1- Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Theo hồ sơ thể hiện bị đơn thừa nhận khoản nợ gốc tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện là 39.146.343.060 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 3 lần với tổng số tiền là 12.000.000.000đ, như vậy số tiền gốc còn lại sau khi đối trừ là 27.146.343.060đ và đã được đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thừa nhận đồng thời phù hợp với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả theo các hợp đồng đã ký kết cũng như yêu cầu khởi kiện.

Ngày 12/12/2017 C1 có công văn số 1173/TCT- CV v/v" Xác nhận tiền thanh toán" thể hiện C1 thanh toán cho P số tiền 1.829.688.300đ, thời gian thanh toán ngày 07/12/2017. Mặc dù nội dung thanh toán theo công văn số 370/2017 tuy nhiên tiếp theo lại có nội dung thanh toán cho các đơn đặt hàng của C1 kể từ ngày 01/12/2017 tại dự án Pháp Vân-Cầu Giẽ (giai đoạn 2). Như vậy phải xác định số tiền trên là thanh toán cho các đơn đặt hàng kể từ ngày 01/12/2017 của C1 và phù hợp với uỷ nhiệm chi ngày 07/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội. Hơn nữa theo Công văn số 370 ngày 25/10/2017 thì nội dung thanh toán công nợ quá hạn cho Hợp đồng mua bán nhựa số 08.06/2017 với số tiền là 5.821.323.200đ và phải thanh toán trước ngày 31/10/2017. Như vậy xác định số tiền 1.829.688.300đ mà bị đơn thanh

toán cho nguyên đơn không liên quan đến khoản nợ của các hợp đồng mà nguyên đơn khởi kiện. Hơn nữa tại phiên toà phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng từ ngày 01/12/2017 đến nay không biết các chi nhánh có ký kết hợp đồng nào không trong khi nguyên đơn xuất trình các hoá đơn giá trị gia tăng và tài liệu được các bên ký kết từ 01/12/2017. Như vậy kháng cáo của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận do đó cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Ngoài ra cần phải xác định tại cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với khoản tiền trên do đó để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho đương sự cần giành cho đương sự quyền khởi kiện đối với số tiền 1.829.688.300 đồng bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

2- Đối với kháng cáo của bị đơn: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Về việc bổ sung người tham gia tố tụng theo quan điểm của bị đơn: Bị đơn cho rằng cần đưa Công ty xây dựng 123 và Công ty Nhựa đường P Chi nhánh Cần Thơ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không cần thiết bởi lẽ theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Bộ luật dân sự quy định: "Pháp nhân có quyền , nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện". Hơn nữa trong vụ án này các bên không tranh chấp về thẩm quyền ký kết hợp đồng và khi ký hợp đồng các bên đã biết và không có ý kiến gì, trong số 8 hợp đồng thì có 3 hợp đồng đã được thanh lý, còn lại chỉ tranh chấp về số tiền thanh toán của 5 hợp đồng còn lại, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về bổ sung người tham gia tố tụng.

- Đối với số tiền gốc của HĐ số 08.06: Bị đơn không đồng ý với số tiền gốc của HĐ số 08.06, hiện bị đơn còn nợ 5.821.323.200 đồng như nguyên đơn trình bày. Bị đơn cho rằng số tiền 5 tỷ trả cho nguyên đơn là thanh toán cho hợp đồng số 124 và hợp đồng số 08.06. Hiện đã thanh toán xong số nợ của HĐ số 124 và còn nợ khoảng 3,7 tỷ của HĐ số 08.06.

Nhận thấy: Theo Công văn số 650/TCT-TCKT của bị đơn gửi nguyên đơn thì số tiền 5 tỷ là thanh toán cho HĐ số 124 và một phần của HĐ số 08.06. Tuy nhiên do 2 hợp đồng này ký sau hợp đồng số 282E mà bị đơn vẫn còn nợ tiền của HĐ 282E nên nguyên đơn đã đối trừ theo HĐ 282E nhằm giảm lãi suất cho bị đơn và mục đích có lợi cho bị đơn do đó không ảnh hưởng đến bản chất vụ việc và đặc biệt không làm thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn nên cấp sơ thẩm xử chấp nhận khoản tiền này thanh toán cho HĐ 282E là có căn cứ.

-Về số tiền lãi: Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm thanh toán không đúng qui định và không công bố công khai tài liệu là chứng cứ xác định lãi suất nợ hạn theo yêu cầu của bị đơn theo điểm c khoản 1 Điều 254 BLTTDS. Theo qui định tại Điều 306 Luật Thương mại thì: "Nếu bên mua hàng chậm thanh toán tiền hàng thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác".

Như vậy theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì từ năm 2010 đến 2017 giữa 2 công ty có ký kết 8 HĐ mua bán nhựa đường, nhũ tương trong đó 2 bên thừa nhận đã thanh lý 03 hợp đồng, còn lại 5 hợp đồng chưa thanh toán xong. Trong đó có 02 HĐ các bên thoả thuận về lãi suất và 03 HĐ các bên không thoả thuận lãi suất, đối với các HĐ không thoả thuận về lãi suất cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất theo Điều 306 là có căn cứ và chính đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tại phiên toà cũng đề nghị áp dụng án lệ số 09/2016 để tính lãi suất chậm thanh toán do đó cấp sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật Thương mại là có căn cứ.

- Đối với QĐ áp dụng BPKCTT số 05/QĐ ngày 18/6/2018: Gây khó khăn cho bị đơn trong việc thanh toán tiền nợ cho nguyên đơn. Nhận thấy: Theo qui định tại Điều 111 của BLTTDS về quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT thì trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự có quyền yêu cầu Toà án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời. Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của BLTTDS để ban hành QĐ số 05 là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật đảm bảo cho việc giải quyết vụ án và thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn kháng cáo v/v trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 BLDS: Nhận thấy: Tranh chấp trong vụ án giữa các bên là tranh chấp HĐ mua bán hàng hoá, sau khi xét xử xác định bị đơn phải trả cho nguyên đơn một khoản tiền còn nợ theo các hợp đồng mua bán. Lúc này khoản tiền được xác định là khoản nợ và nếu bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành không tự nguyện trả thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả cho đến khi thi hành xong.

Như vậy đối với kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 138; khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS:

- Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn

- Sửa bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/09/2018 của TAND quận BĐ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Huỷ QĐ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018 ngày 18/6/2018 của Toà án ND quận BĐ, TP Hà Nội khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn thi hành án và quyết định của cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- Về án phí: Sửa lại phần án phí KDTM sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí KDTM phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự tranh tụng, trình bày và tham luận, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Giữa Nguyên đơn và Bị đơn đã kí kết với nhau nhiều hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; do bị đơn không thanh toán nên nguyên đơn đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bị đơn thanh toán toán tiền hàng của 08 hợp đồng và lãi phát sinh cụ thể 08 hợp đồng kinh tế gồm:

Hợp đồng mua bán nhựa đường số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 045-2013/PLC.NĐCT ngày 02/5/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/03/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC-NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.

Theo hồ sơ thể hiện bị đơn thừa nhận khoản nợ gốc tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện là 39.146.343.060 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 3 lần với tổng số tiền là 12.000.000.000đ, như vậy số tiền gốc còn lại sau khi đối trừ là 27.146.343.060đ và đã được đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thừa nhận đồng thời phù hợp với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả theo các hợp đồng đã ký kết cũng như yêu cầu khởi kiện. Đồng thời hai Công ty cũng xác định đã thanh lý xong 03 hợp đồng là: Hợp đồng mua bán nhựa đường số 190-2010/PLC.NĐCT ngày 01/9/2010; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 045-2013/PLC.NĐCT và Hợp đồng mua bán nhựa đường số 116/PLC.NĐ ngày 20/11/2013. Đến nay hai bên còn tranh chấp với nhau 05 Hợp đồng, cụ thể: Hợp đồng số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/3/2015; Hợp đồng số 023-2017/PLC-NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.

Các bên chỉ còn tranh chấp nhau số tiền 5 tỷ đồng thanh toán theo ủy nhiệm chi ngày 04/07/2018 mà bị đơn cho rằng phải đối trừ vào hợp đồng 124/PAC.NĐ và một phần cho hợp đồng 08.06 chứ không phải vào hợp đồng 282E .

Số tiền 1.829.688.300đ phải được đối trừ vào hợp đồng 08.06 trong khi nguyên đơn không đồng ý vì cho rằng số tiền là thanh toán cho các giao dịch đang diễn ra sau ngày 01/12/2012 khi nguyên đơn đã khởi kiện.

Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Hai bên hiện nay chưa thống nhất với nhau về số tiền 1.829.688.300 đồng mà Bị đơn đã thanh toán theo ủy nhiệm chi ngày 07/12/2017. Nguyên đơn trình bày khoản tiền này không phải thanh toán cho Hợp đồng số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017 mà nhằm thanh toán cho Hợp đồng mua bán nhựa đường phát sinh sau ngày 01/12/2017 và không thuộc 5 Hợp đồng đang tranh chấp tại Tòa án. Xuất phát từ

công văn số 1143/TCT-CV ngày 01/12/2017 của Bị đơn đề nghị Nguyên đơn cung cấp hàng với "khối lượng nhựa đường đặc nóng 60/70 là từ 30 tấn đến 50 tấn trước ngày 07/12/2017". Do thời điểm này các bên đang tranh chấp tại Tòa án nên Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán tiền trước mới cung cấp hàng. Bị đơn đã thực hiện việc ứng trước số tiền 1.829.688.300 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 07/12/2017 và gửi Công văn xác nhận số 1173/TCT-CV ngày 12/12/2017 xác nhận nội dung số tiền thanh toán cho các đơn đặt hàng của C1 kể tử ngày 01/12/2017 tại dự án Pháp Vân – Cầu Giẽ (giai đoạn 2). Ngoài ra, Nguyên đơn còn cung cấp các phiếu Giao hàng và 05 hóa đơn: số 1627 ngày 10/12/2017, số 1657 ngày 20/12/2017, số 1658 ngày 20/12/2017, số 2064 ngày 31/01/2018, số 1971 ngày 10/01/2018 với tổng số tiền là 1.496.140.400 đồng. Công ty P có xác nhận còn giữ thỏa thuận trả trước này số tiền 303.859.600 đồng và sẽ xuất hàng khi C1 yêu cầu.

Các phiếu xuất hàng và hóa đơn nêu trên không trùng với các hóa đơn mà các bên đang tranh chấp trong vụ án này, thời điểm của các hóa đơn là từ ngày 03/12/2017, phù hợp với xác nhận của Công ty C1 về việc cung cấp hàng theo Công văn số 1143/TCT-CV ngày 01/12/2017. Khoản tiền 1.829.688.300 đồng theo Công văn số 1173/TCT-CV được Công ty C1 xác nhận thanh toán cho các đơn hàng từ ngày 01/12/2017, trong khi tất cả các đơn hàng tranh chấp trong vụ án này đều trước ngày 01/12/2017. Xem xét toàn bộ quá trình giải quyết vụ kiện khi các lần bị đơn thanh toán cho nguyên đơn thì đều có sự đồng ý của cả hai bên về việc thanh toán cho số nợ cũ, nhưng đối với số tiền 1.829.688.300 đồng các bên không thống nhất và có tranh chấp nên việc bị đơn muốn Tòa án xem xét đối trừ vào nghĩa vụ phải thanh toán của các hợp đồng đang tranh chấp thì đây là yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ nội dung ủy nhiệm chi mà Công ty C1 xuất trình cho Tòa án ghi thanh toán tiền nhựa đường cho PLC theo Công văn số 370/2017/CV-PLC.NĐ- TCKT (Công văn yêu cầu thanh toán hợp đồng 08.06 của Công ty P gửi Công ty C1) và số tiền thanh toán 1.829.688.300 đồng có sự trùng khớp với số tiền trong hai hóa đơn số 545 và 654 của Hợp đồng 08/06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017, hơn nữa nội dung này cũng mâu thuẫn với chính xác nhận của Công ty C1 khi xác nhận khoản tiền 1.829.688.300 đồng thanh toán ngày 07/12/2017 (Công văn 1137) là thanh toán cho các đơn hàng từ ngày 01/12/2017, trong khi các hóa đơn số 545 và 654 là vào ngày 08/6/2017 để chấp nhận yêu cầu khấu trừ của Bị đơn là chưa phù hợp cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Tại cấp sơ thẩm, Bị đơn chưa thực hiện thủ tục phản tố đối với yêu cầu này nên không có cơ sở để Tòa án xem xét yêu cầu tranh chấp số tiền 1.829.688.300 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 07/12/2017 trong vụ kiện này.

Không có căn cứ khẳng định số tiền 1.829.688.300 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 07/12/2017 mà bị đơn chuyển cho nguyên đơn thuộc khoản nợ của 05 hợp đồng đang có tranh chấp trong vụ án này. Việc Công ty P và Công ty C1 có thực hiện việc giao dịch mua bán nhựa đường thời điểm sau ngày 01/12/2017 theo yêu cầu mua hàng của Công ty C1 hay không và việc tranh chấp số tiền này sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên tranh chấp, có yêu cầu và thực hiện thủ tục khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Từ đó xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án không được đối trừ khoản tiền 1.829.688.300 đồng vào số tiền nợ gốc. Do đến ngày tuyên án sơ thẩm, Bị đơn đã thanh toán thêm 500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 25/9/2018 nên hiện nay Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Bị đơn phải thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc là: 27.146.342.060 – 500.000.000 = 26.646.342.060 đồng là có căn cứ.

**** Xét các kháng cáo của Bị đơn :***

- Đối với kháng cáo về khoản tiền 5.000.000.000 (5 tỷ) đồng thanh toán theo ủy nhiệm chi ngày 04/7/2018, Công ty C1 cho rằng đã thanh toán cho khoản nợ của Hợp đồng số 124/PAC.NĐ số tiền là 4.780.998.000 đồng và Hợp đồng số 08.06/2017/PAC.NĐ số tiền là 219.002.000 đồng; trong khi bản án sơ thẩm đã khấu trừ toàn bộ số tiền 5 tỷ đồng vào Hợp đồng số 282E là không đúng thì thấy rằng:

Phía Bị đơn cho rằng ngày 04/7/2018 đã thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng cho hai hợp đồng là hợp đồng số 124 với số tiền nợ gốc là: 4.780.998.000 đồng và thanh toán một phần nợ gốc cho Hợp đồng 08.06 với số tiền là: 219.002.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng vì không có sự thống nhất giữa hai Công ty đối với việc thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng trên cho Hợp đồng nào, để tạo điều kiện thuận lợi, giảm lãi suất chậm thanh toán cho bị đơn, khi có tranh chấp xảy ra nên Nguyên đơn đã khấu trừ khoản tiền 5.000.000.000 đồng trên vào hợp đồng 282E là hợp đồng ký kết từ năm 2013 chứ không khấu trừ vào hợp đồng 124 ký kết năm 2014 và hợp đồng 08.06 ký kết năm 2017. Cả hai Công ty đều không có tài liệu để chứng minh cho việc đã thống nhất số tiền 5.000.000.000 đồng trên đã được thanh toán cho hợp đồng 282E hay hợp đồng 124. Do số tiền 5 tỷ đồng Bị đơn thanh toán cho khoản nợ gốc nên việc thanh toán cho hợp đồng nào cũng không làm thay đổi nợ gốc của Bị đơn đối với Nguyên đơn. Vì vậy, ở đây cần xem xét đến vấn đề lãi chậm trả khi Bị đơn thanh toán khoản tiền 5 tỷ đồng cho Hợp đồng nào.

Xét mức lãi suất chậm thanh toán của Hợp đồng số 124, Hợp đồng số 014 và hợp đồng 023 thì Tòa án sơ thẩm đã áp dụng Điều 306 Luật thương mại, Án lệ số 09/2016/AL và Điều 8 Nghị quyết số 03/2015/HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định mức lãi suất quá hạn của các hợp đồng này là 15,3% là có căn cứ.

Xét mức lãi suất chậm thanh toán của Hợp đồng số 08.06 và Hợp đồng 282E: Tại Điều 3.4 và Điều 3.6 của hai Hợp đồng Nguyên đơn và Bị đơn đã thỏa thuận về lãi suất được tính theo 1,5%/ tháng đối với toàn bộ số tiền quá hạn. Đây là thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận. Mức lãi suất quá hạn 1,5%/ tháng này tương đương với 18%/năm.

Như vậy, mức lãi suất chậm thanh toán của Hợp đồng số 282E là cao hơn so Hợp đồng số 124. Do vậy, việc Tòa án xác định toàn bộ số tiền 5 tỷ đồng được thanh toán cho Hợp đồng 282E nhằm giảm số nợ gốc của hợp đồng có lãi suất cao hơn là có lợi hơn cho Bị đơn so với ý kiến về việc thanh toán cùng lúc cho Hai Hợp đồng số 08.06 và số 124. Đây cũng là sự tự nguyện của Nguyên đơn nên Tòa án sơ thẩm đã ghi nhận là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Về việc Bị đơn cho rằng giữa Nguyên đơn và Bị đơn có thỏa thuận về việc các hợp đồng đã tất toán thì sẽ được miễn lãi, do đó nếu xét Bị đơn đã tất toán đối với hợp đồng số 124 thì sẽ được miễn lãi đối với Hợp đồng này: Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng mình đối với thỏa thuận này, trong khi Nguyên đơn khẳng định không có thỏa thuận nêu trên nên yêu cầu này của Bị đơn là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

- Đối với yêu cầu kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không công bố các tài liệu là chứng cứ xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình của các Ngân hàng để làm căn cứ tính lãi chậm trả. Xét thấy đây là các tài liệu công khai trong vụ án, bản án sơ thẩm cũng đã nêu rõ các tài liệu để làm căn cứ tính lãi suất chậm thanh toán, đó là: Công văn số 7676/TGĐ-NHCT CT3 ngày 27/8/2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Quyết định số 18/QĐLS-VCBTX ngày 12/01/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Thông báo số 755/CNTrA-2018 của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tràng An Hà Nội. Việc Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải công bố các tài liệu trên tại phiên tòa là không trái quy định của pháp luật. Yêu cầu kháng cáo này của Bị đơn không có cơ sở để xem xét.

- Đối với yêu cầu kháng cáo về việc Tòa án sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi chậm trả đối với số tiền chậm thanh toán là không đúng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của Bị đơn. Xét việc Tòa án sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi chậm thanh toán thấy rằng:

+ Hợp đồng 282 E: Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào thỏa thuận tại Điều 3.4 của Hợp đồng quy định: " Thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn" để xác định thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn là có căn cứ.

+ Hợp đồng số 08.06: Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào thỏa thuận tại Điều 3.4 của Hợp đồng quy định: " Thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn" để xác định thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán là sau 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn là có căn cứ.

+ Hợp đồng số 124: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 3.2 của Hợp đồng quy định: "Bên B thanh toán tiền mua nhựa đường cho bên A theo phương thức thanh toán tiền trước khi nhận hàng ngày sau khi ký kết hợp đồng" để xác định thời điểm tính lãi suất chậm trả là ngày xuất hóa đơn là có căn cứ.

+ Hợp đồng số 014: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 3.1 của Hợp đồng quy định: "Bên B thanh toán tiền mua nhựa đường cho bên A theo phương thức thanh toán tiền trước khi nhận hàng ngày sau khi ký kết hợp đồng" để xác định thời điểm tính lãi suất chậm trả là ngày xuất hóa đơn là có căn cứ.

+ Hợp đồng số 023: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 2.2 của Hợp đồng để xác định thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán là sau 70 ngày (60 ngày sau khi xuất hóa đơn + 01 ngày gửi hồ sơ đề nghị thanh toán + 02 ngày nhận được hồ sơ đề nghị

thanh toán + 01 ngày lập văn bản yêu cầu thanh toán + 05 ngày thanh toán) kể từ ngày xuất hóa đơn là có căn cứ.

Do vậy, yêu cầu kháng cáo của Bị đơn về việc đề nghị xác định lại thời điểm tính lãi chậm thanh toán là không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của Bị đơn về việc Tòa án sơ thẩm Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/6/2018 là không đúng quy định của pháp luật.

Xét thấy: Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã ra các quyết định về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như sau:

+ Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/05/2018 phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của bị đơn tại các ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng (Vpbank- 89 láng Hạ); ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Viettinbank – chi nhánh Ba Đình); ngân hàng TMCP Sài gòn- hà Nội (SHB- chi nhánh Hà Nội). Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 15/06/2018 hủy bỏ quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/05/2018 và quyết định buộc thực hiện biện pháp đảm bảo.

+ Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/06/2018 phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của bị đơn tại Ngân hàng Liên Việt chi nhánh Đông Đô số tiền 45.000.000.000đ cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Kèm theo quyết định Buộc thực hiện biện pháp đảm bảo của Tòa án số 04/2018/QĐ-BPĐB ngày 16/06/2018 buộc Nguyên đơn phải gửi vào tài khoản phong tỏa số tiền 4.000.000.000 đồng tại tài khoản phong tỏa ngân hàng Eximbank chi nhánh Ba Đình.

Trên cơ sở đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Nguyên đơn và xem xét các tình tiết trong vụ án và để đảm bảo việc xét xử, Tòa án sơ thẩm đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT là đúng trình tự thủ tục và đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ các tình tiết vụ án để quyết định trong bản án sơ thẩm đã giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án là có căn cứ. Kháng cáo của Bị đơn về nội dung này không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần giữ nguyên quyết định của Tòa án sơ thẩm về Biện pháp khẩn cấp tạm thời đảm bảo thi hành án. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Quyết định buộc biện pháp đảm bảo sẽ bị hủy bỏ khi có yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền theo pháp luật Thi hành án dân sự.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của Bị đơn về việc Bản án sơ thẩm tuyên buộc Bị đơn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án cho Nguyên đơn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng là không có cơ sở. Xét thấy: Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, về lãi đối với khoản tiền chậm thi hành án được tuyên: "Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ

luật dân sự 2015 cho đến khi thi hành xong bản án". Việc tuyên lãi suất chậm thi hành án như trên là đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn còn có văn bản đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đưa thêm người tham gia tố tụng là Công ty xây dựng 123- Chi nhánh của Bị đơn và Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ của Nguyên đơn tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì thấy rằng:

Các chi nhánh của Nguyên đơn và Bị đơn đều không phải pháp nhân độc lập và cũng không quyền lợi ích và lợi ích liên quan đến vụ kiện. Theo lẽ theo qui định tại khoản 6 Điều 84 bộ luật dân sự quy định: "Pháp nhân có quyền , nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện". Hơn nữa trong vụ án này các bên không tranh chấp về thẩm quyền ký kết hợp đồng và khi ký hợp đồng các bên đã biết và không có ý kiến gì, trong số 8 hợp đồng thì có 3 hợp đồng đã được thanh lý, còn lại chỉ tranh chấp về số tiền thanh toán của 5 hợp đồng còn lại. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đại diện ủy quyền của Bị đơn đều thừa nhận số nợ gốc của tất cả 08 hợp đồng mà Nguyên đơn khởi kiện. Do đó không yêu cầu của luật sư bảo vệ quyền lợi cho Bị đơn về bổ sung người tham gia tố tụng là không có cơ sở để Tòa án chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy các yêu cầu kháng cáo của Bị đơn không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

* Nhận định phần trên đã thấy rằng cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn về việc Tòa án không được đối trừ khoản tiền 1.829.688.300 đồng mà bị đơn đã thanh toán theo ủy nhiệm chi ngày 07/12/2017 vào số tiền nợ gốc (cụ thể là đối trừ vào các hóa đơn số 545 và hóa đơn số 654 của Hợp đồng số 08.06).

Do yêu cầu kháng cáo này được chấp nhận, nên khoản tiền lãi phát sinh từ khoản tiền này được tính như sau:

- Hóa đơn số: 545 lãi suất tính từ ngày 29/9/2017 đến ngày 25/9/2018 (361 ngày/ tổng số tiền nợ gốc là: 933.075.000 đồng):

361 ngày x 1,5% : 30 ngày x 933.075.000 đồng = 168.420.038 đồng.

- Hóa đơn số: 654 lãi suất tính từ ngày 09/10/2017 đến ngày 25/9/2018 (351 ngày/ tổng số tiền nợ gốc là: 896.613.300 đồng):

351 ngày x 1,5% : 30 ngày x 896.613.300 đồng = 157.355.634 đồng.

Tổng cộng tiền lãi chậm thanh toán của hóa đơn số 545 và 654 là: 325.775.672 đồng; so với khoản lãi chậm thanh toán của hai hóa đơn này theo bản án sơ thẩm là: 31.724.550 + 26.001.785 = 57.726.335 đồng thì Bị đơn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh so với bản án sơ thẩm là: 268.049.337 đồng.

Như vậy cần buộc Tổng công ty xây dựng công trinh GT – Công ty CP (C1) phải thanh toán cho Công ty TNHH Nhựa đường P tính đến ngày xét xử sở thẩm 25/9/2018 với tổng số tiền là: 45.282.379.018 đồng; trong đó:

- Tiền gốc: 26.646.342.060 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán: 18.636.036.958 đồng.

C- Về án phí:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ nên Công ty TNHH Nhựa đường P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tổng công ty xây dựng công trinh GT – Công ty CP phải chịu toàn bộ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho Nguyên đơn là: 153.282.379 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng).

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Công ty TNHH Nhựa đường P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Tổng công ty xây dựng công trinh GT – Công ty CP phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 148, khoản 2 Điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các điều 46;47;48;49;50;51; 60;71; điều 306 Luật Thương mại 2005.

- Án lệ số 09 Của Hội Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân quận BĐ, thành phố Hà Nội:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Nhựa đường P đối với Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP về yêu cầu thanh toán theo các hợp đồng: Hợp đồng mua bán nhựa đường, nhũ tương số 282E/PLC/NĐ ngày 08/10/2013; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 124/PLC.NĐ ngày 10/12/2014; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 014-2015/PLC.NĐCT ngày 01/3/2015; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 023-2017/PLC.NĐCT ngày 20/02/2017; Hợp đồng mua bán nhựa đường số 08.06/2017/PLC.NĐ ngày 08/6/2017.

2. Buộc Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP phải thanh toán cho Công ty TNHH Nhựa đường P với tổng số tiền: **45.282.379.018 đồng** *(Bốn mươi lăm*

tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, không trăm mười tám đồng) trong đó:

- Tiền gốc: **26.646.342.060 đồng** *(hai mươi sáu tỷ sáu trăm bốn sáu triệu ba trăm bốn hai nghìn không trăm sáu mươi đồng)*

- Tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 25/9/2018 là: **18.636.036.958 đồng** *(mười tám tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Giữ nguyên Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/06/2018 phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của bị đơn tại Ngân hàng Liên Việt chi nhánh Đông Đô (phòng giao dịch Thanh Nhàn) số tiền 45.000.000.000đ (bốn mươi lăm tỷ đồng) tại các tài khoản số: 999986359999; số 999986350005; số 999986350004; số 999986350008; số 999986350007; số 999986350006 để đảm bảo thi hành án.

Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/06/2018 phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của bị đơn và Quyết định Buộc thực hiện biện pháp đảm bảo số 04/2018/QĐ-BPĐB ngày 16/06/2018 của Tòa án nhân dân quận BĐ buộc Nguyên đơn phải gửi vào tài khoản phong tỏa số tiền 4.000.000.000đ tại tài khoản phong tỏa Ngân hàng Xuất nhập khẩu (Eximbank- chi nhánh Ba Đình số tài khoản 170014851027927) được giữ nguyên cho đến khi có sự thay đổi khác hoặc quyết định của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 153.282.379 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng).

- Hoàn trả Công ty TNHH Nhựa đường P số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 89.937.102 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 007921 ngày 13/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận BĐ, thành phố Hà Nội.

5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty TNHH Nhựa đường P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả số tiền 2.000.000đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc

thẩm đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0008133 ngày 11/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận BĐ, thành phố Hà Nội.

- Tổng công ty xây dựng công trinh GT- Công ty CP phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005001 ngày 18/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận BĐ, thành phố Hà Nội.

5. Án xử phúc thẩm công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án ND quận BĐ;
- Chi cục THADS quận BĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN ĐÌNH TIẾN